

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT20012621727

Ngày: 20 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Chả lươn (Lươn, thịt lợn, trứng, lá lốt); Su hào xào thịt lợn; Canh đậu phụ cà chua.	Cơm tẻ; Chả lươn (Lươn, thịt lợn, trứng, lá lốt); Su hào xào thịt lợn; Canh đậu phụ cà chua.
Bữa chính buổi chiều		Cháo bồ câu, thịt lợn, đỗ xanh.
Bữa phụ	Bún, thịt lợn, rau hẹ. Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sản bò bì	kg	9.	1,035,000	2.2	253,000	11.2	115,000	1,288,000
2	Lươn	kg	2.4	480,000	0.5	100,000	2.9	200,000	580,000
3	Trứng vịt	kg	2.1	126,000	0.5	30,000	2.6	60,000	156,000
4	Mỡ khô	kg	0.8	56,000	0.2	14,000	1.	70,000	70,000
5	Chim bồ câu làm sạch	kg	-	-	0.6	174,000	0.6	290,000	174,000
6	Đậu phụ trắng	kg	4.4	110,000	1.	25,000	5.4	25,000	135,000
7	Cà chua	kg	8.2	328,000	2.	80,000	10.2	40,000	408,000
8	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
9	Rau hẹ	kg	0.5	12,500	-	-	0.5	25,000	12,500
10	Lá lốt	kg	0.2	3,400	0.1	1,700	0.3	17,000	5,100
11	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
12	Su hào	kg	4.2	100,800	1.3	31,200	5.5	24,000	132,000
									2,980,100
1	Gạo tẻ máy	kg	13.3	239,400	4.8	86,400	18.1	18,000	325,800
2	Bún (miến gạo) khô	kg	6.	192,000	-	-	6.	32,000	192,000
3	Dầu ăn	kg	1.	65,000	0.4	26,000	1.4	65,000	91,000
4	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
5	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
6	Đỗ xanh tây vỏ	kg	-	-	0.5	25,000	0.5	50,000	25,000
7	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.5	910,000	1.2	312,000	4.7	260,000	1,222,000
									1,879,400
			Cộng	3,689,250	Cộng	1,170,250	Tổng cộng		4,859,500

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP			
KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	205	65	270
Chi phí thực phẩm	3,689,250	1,170,250	4,859,500
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,689,250	1,170,250	4,859,500
Giá thành bình quân 1 suất ăn	17,996	18,004	17,998
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,690,000	1,170,000	4,860,000
Chênh lệch theo định mức	750	(250)	500
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	(225)	875	650
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	525	625	1,150

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết